

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐVT: đồng Việt Nam

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>495.589.887.043</b>	<b>450.163.235.363</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>160.474.392.714</b>	<b>156.082.862.841</b>
1. Tiền	111	3	160.474.392.714	156.082.862.841
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>8.023.675.490</b>	<b>2.584.605.006</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		11.283.811.514	9.663.484.802
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(3.260.136.024)	(7.078.879.796)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>131.039.062.374</b>	<b>126.547.357.814</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	5	125.483.409.589	110.632.730.568
2. Trả trước cho người bán	132		18.269.771.602	21.005.570.944
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	6	4.000.206.485	11.853.025.196
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(16.714.325.302)	(16.943.968.894)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>190.443.599.043</b>	<b>158.435.093.985</b>
1. Hàng tồn kho	141		191.555.594.357	159.775.370.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(1.111.995.314)	(1.340.276.642)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.609.157.422</b>	<b>6.513.315.717</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		700.514.880	105.098.018
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.000.422.163	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	8	61.450.442	299.127.590
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.846.769.937	6.109.090.109
<b>B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>91.701.170.779</b>	<b>95.875.516.894</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>17.755.142.909</b>	<b>18.804.523.137</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>9(a)</b>	<b>13.157.433.737</b>	<b>14.073.833.727</b>
- Nguyên giá	222		32.744.326.776	32.448.181.320
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.586.893.039)	(18.374.347.593)
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>9(b)</b>	<b>4.597.709.172</b>	<b>4.730.689.410</b>
- Nguyên giá	228		5.128.755.786	5.128.755.786
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(531.046.614)	(398.066.376)
<b>4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>230</b>	<b>9(c)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>71.397.967.462</b>	<b>73.488.577.758</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	70.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	10	2.855.318.644	6.315.905.242
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.457.351.182)	(2.827.327.484)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.548.060.408</b>	<b>3.582.415.999</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.153.010.756	1.199.414.221
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	1.395.049.652	2.383.001.778
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>587.291.057.822</b>	<b>546.038.752.257</b>

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. Nợ phải trả (300 = 310+330)</b>	<b>300</b>		<b>284.112.329.746</b>	<b>235.083.222.301</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>258.744.798.860</b>	<b>227.173.228.244</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	37.424.366.990	7.616.374.307
2. Phải trả cho người bán	312	14	59.507.813.101	65.837.038.833
3. Người mua trả tiền trước	313		116.002.480.958	94.463.759.695
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.960.118.772	4.702.041.724
5. Phải trả công nhân viên	315		6.781.224.654	6.202.415.579
6. Chi phí phải trả	316	16	21.973.156.687	28.583.811.802
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	17	2.594.010.290	10.244.594.354
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		7.620.485.291	7.889.562.670
11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	323		4.881.142.117	1.633.629.280
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>25.367.530.886</b>	<b>7.909.994.057</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		4.750.842.874	4.522.327.833
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		20.616.688.012	3.387.666.224
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	339		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)</b>	<b>400</b>		<b>303.178.728.076</b>	<b>310.955.529.956</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>18</b>	<b>303.178.728.076</b>	<b>310.955.529.956</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		81.320.460.000	81.320.460.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		188.731.182.260	188.731.182.260
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		22.294.008.794	16.112.281.448
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.132.046.000	6.567.339.319
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		22.417.434.378	37.940.670.285
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)</b>	<b>440</b>		<b>587.291.057.822</b>	<b>546.038.752.257</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>			
+ Dollar Mỹ (USD)		41.637,01	185.325,70
+ EURO (EUR)		9.296,51	267,76
+ Bảng Anh (GBP)		18,34	21,64
+ Yên Nhật (JPY)		35.000,00	2.742.200,00
+ Dollar Úc (AUD)		4,41	4,41
+ Dollar Sing-ga-po (SGD)		-	-

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012

**Người lập biểu**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

*(Ký, họ tên, đóng dấu)*






**VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH**

**NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG**

**LÊ TÂN PHƯỚC**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH**  
Kỳ báo cáo: quý 2 năm 2012

ĐVT: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 2.2012)	Kỳ trước (Quý 2.2011)	Lũy kế năm nay	Lũy kế năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148.093.424.401	83.360.788.788	231.561.762.567	127.983.467.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	148.093.424.401	83.360.788.788	231.561.762.567	127.983.467.244
4. Giá vốn hàng bán	11	20	131.081.512.534	65.054.932.975	204.950.446.920	104.228.470.913
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		17.011.911.867	18.305.855.813	26.611.315.647	23.754.996.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	9.970.325.265	19.198.300.313	15.230.543.442	25.348.866.644
7. Chi phí tài chính	22	21	1.320.053.713	2.681.561.027	2.415.137.612	5.121.040.107
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.085.252.744	448.618.702	2.160.832.086	487.645.516
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	11.956.447.201	5.965.406.654	18.628.150.795	12.487.244.110
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		13.705.736.218	28.857.188.445	20.798.570.682	31.493.578.758
11. Thu nhập khác	31		47.577.671	134.083.406	59.947.380	193.922.241
12. Chi phí khác	32		45.665.124	66.365.620	58.242.578	129.480.808
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.912.547	67.717.786	1.704.802	64.441.433
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		13.707.648.765	28.924.906.231	20.800.275.484	31.558.020.191
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	1.401.937.834	1.090.453.105	1.854.888.980	1.305.670.497
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	110.249.097	1.367.042.070	987.952.126	1.488.120.207
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		12.195.461.834	26.467.411.056	17.957.434.378	28.764.229.487
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

(\*) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận năm 2011 do Công ty con Arico chuyển về với số tiền là 4.546.340.904 đồng.

Lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ TÂN PHƯỚC



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Kỳ báo cáo: Từ 01.01.2012 đến 30.06.2012

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.800.275.484	31.558.020.191
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.345.525.684	1.255.498.334
- Các khoản dự phòng	03		(5.646.644.994)	4.042.228.646
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		113.753.852	88.097.969
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(9.200.688.282)	(24.676.505.054)
- Chi phí lãi vay	06		2.160.832.086	487.645.516
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.573.053.830	12.754.985.602
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.050.297.631)	39.861.684.341
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(31.780.223.730)	(51.780.895.013)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		25.191.360.395	(13.916.051.425)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(549.013.397)	(1.464.729.428)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(2.160.832.086)	(487.645.516)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.300.303.323)	(1.148.135.385)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		7.922.630.614	3.076.343.205
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(14.906.779.811)	(7.786.038.106)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(20.060.405.139)</b>	<b>(20.890.481.725)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(296.145.456)	(1.100.547.533)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	5.772.727
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(126.210.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		(4.136.086.328)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		21.208.978.821	12.061.513.296
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>16.776.747.037</b>	<b>10.840.528.490</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		69.965.069.210	34.737.799.897
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(40.112.955.327)	(22.067.840.691)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(22.181.551.000)	(21.957.742.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>7.670.562.883</b>	<b>(9.287.783.394)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	50		<b>4.386.904.781</b>	<b>(19.337.736.629)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>156.082.862.841</b>	<b>142.233.518.958</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		4.625.092	4.379.938
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	3	<b>160.474.392.714</b>	<b>122.900.162.267</b>

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



LÊ TẤN PHƯỚC

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ QUÝ 2 NĂM 2012

### 1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 08 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 04 tháng 11 năm 2010
Thay đổi lần thứ tám	Ngày 13 tháng 06 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt các công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, phường 12, quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty Con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25 - 27 Đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty có trụ sở chính tại Lô 25 - 27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

### 2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa theo qui ước giá gốc.



Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính riêng của Công ty là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước.

Công ty sẽ soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty và công ty con ("Tập đoàn"). Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Công ty kiểm soát các chính sách về hoạt động và tài chính, sẽ được hợp nhất đầy đủ. Người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động và lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

## 2.2 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

## 2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tỷ giá ghi nhận tại thời điểm lập báo cáo: Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

USD	20.828,00	VND/USD
EUR	25.891,00	VND/EUR
GBP	32.293,00	VND/GBP
JPY	262,10	VND/JPY
SGD	16.238,00	VND/SGD
AUD	20.866,00	VND/AUD

## 2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

## 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

## 2.6 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Hợp đồng lắp đặt*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và đã xuất hóa đơn vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

#### *Cổ tức*

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được phê chuẩn.

### **2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

### **2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

#### *Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.



**2.9 Tài sản cố định***Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thu đắc tài sản cố định.

*Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Quyền sử dụng đất	20 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

*Thanh lý*

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

**2.11 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác**

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Công ty trong năm.

**2.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

**2.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và hoãn lại***Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Thanh*



Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.



#### 2.14 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hoặc được Hội đồng quản trị thông qua (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

#### 2.15 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

#### 2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty chưa cập nhật dự phòng trợ cấp thôi việc tại thời điểm 30/06/2012.

#### 2.17 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.

##### *Quỹ dự phòng tài chính*

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

##### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

##### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

*Thanh*

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30.06.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	272.607.557	332.702.342
Tiền gửi ngân hàng	160.201.785.157	155.750.160.499
Tiền đang chuyển	-	-
	<u>160.474.392.714</u>	<u>156.082.862.841</u>

**4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	30.06.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng	7.000.000.000	-
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	1.571.136.514	3.359.302.444
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (**)	2.712.675.000	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(3.260.136.024)	(7.078.879.796)
Giá trị thuần	<u>8.023.675.490</u>	<u>2.584.605.006</u>

(\*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	30.06.2012			31.12.2011	
	Mã CP	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Công ty CP Dịch vụ & Kỹ Thuật Cơ Điện Lạnh	REE	-	-	66.970	1.806.900.865
Ngân hàng TM cổ phần Á Châu	ACB	54	2.141.188	10.054	398.657.516
Ngân hàng TM CP Xuất nhập khẩu (Eximbank)	EIB	8	188.305	8	188.305
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	50.006	756.195.419	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương	VCB	2	111.602	6.112	341.055.758
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
<b>Cộng</b>			<u>1.571.136.514</u>		<u>3.359.302.444</u>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Công ty CP Bảo hiểm Bảo Long		31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty CP Bảo hiểm Viễn Đông		28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông		-	-	144.592	3.591.507.358
<b>Cộng</b>			<u>2.712.675.000</u>		<u>6.304.182.358</u>
<b>Tổng cộng</b>			<u>4.283.811.514</u>		<u>9.663.484.802</u>

**Lý do tăng/ giảm:**

Lý do tăng: Điều chuyển cổ phiếu SVC và CTD từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn

Lý do giảm: Thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010

**Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong kỳ như sau:**

	30.06.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
Tăng dự phòng	(821.269.012)	(2.246.724.195)
Hoàn nhập	4.640.012.784	4.176.336.180
Số dư cuối kỳ	<u>(3.260.136.024)</u>	<u>(7.078.879.796)</u>

*thanh*



**5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
Bên thứ ba	125.117.122.530	110.296.416.802
Bên liên quan (Thuyết minh 24b)	366.287.059	336.313.766
	<u><b>125.483.409.589</b></u>	<u><b>110.632.730.568</b></u>

**6 CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
Phải thu người lao động	336.282.514	133.960.927
Phải thu - Lãi tiền gửi	880.177.777	742.573.335
Tạm ứng cổ tức	-	-
Phải thu khác - ARICO	2.526.739.140	10.733.607.866
Phải thu khác	257.007.054	242.883.068
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>4.000.206.485</b></u>	<u><b>11.853.025.196</b></u>

**7 HÀNG TỒN KHO**

	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	8.446.987.893	11.973.696.754
Nguyên vật liệu tồn kho	8.461.267.327	7.603.374.862
Chi phí công trình dở dang	174.537.603.428	140.028.922.435
Thành phẩm tồn kho	109.735.709	169.376.576
	<u><b>191.555.594.357</b></u>	<u><b>159.775.370.627</b></u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.111.995.314)	(1.340.276.642)
<b>Giá trị thuần</b>	<u><b>190.443.599.043</b></u>	<u><b>158.435.093.985</b></u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(1.340.276.642)	(1.198.328.748)
Tăng dự phòng	-	(143.286.069)
Hoàn nhập	228.281.328	1.338.175
Giảm khác	-	-
Số dư cuối kỳ	<u><b>(1.111.995.314)</b></u>	<u><b>(1.340.276.642)</b></u>

**8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
Thuế GTGT	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
Thuế Xuất Nhập khẩu	61.450.442	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	299.127.590
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
Thuế khác	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<u><b>61.450.442</b></u>	<u><b>299.127.590</b></u>

## 9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	13.986.813.220	4.888.694.895	9.104.537.428	3.179.048.372	1.289.087.405	32.448.181.320
Mua trong năm	-	251.481.819	-	44.663.637	-	296.145.456
Đầu tư XDCB mới hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	13.986.813.220	5.140.176.714	9.104.537.428	3.223.712.009	1.289.087.405	32.744.326.776
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	7.534.111.224	3.060.490.719	4.737.510.209	2.124.411.774	917.823.667	18.374.347.593
Khấu hao trong năm	285.021.792	266.687.823	417.620.716	203.977.671	39.237.444	1.212.545.446
Chờ xử lý	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	7.819.133.016	3.327.178.542	5.155.130.925	2.328.389.445	957.061.111	19.586.893.039
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	6.452.701.996	1.828.204.176	4.367.027.219	1.054.636.598	371.263.738	14.073.833.727
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	6.167.680.204	1.812.998.172	3.949.406.503	895.322.564	332.026.294	13.157.433.737

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

VND

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

179.173.203

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

9.129.079.735

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

829.595.070

thanh



## (b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác (**) VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
Tăng trong kỳ				-
Giảm trong kỳ				-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	4.161.384.720	855.983.313	111.387.753	5.128.755.786
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	-	314.525.528	83.540.848	398.066.376
Khấu hao trong năm		130.195.542	2.784.696	132.980.238
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	-	444.721.070	86.325.544	531.046.614
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2012	4.161.384.720	541.457.785	27.846.905	4.730.689.410
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	4.161.384.720	411.262.243	25.062.209	4.597.709.172

(\*) Quyền sử dụng 3.825m<sup>2</sup> đất tại 31 Ngũ Hành Sơn, Quận Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng: 4.161.384.720 VND

(\*\*) Chi phí sử dụng 15.395m<sup>2</sup> đất tại 127 An Dương Vương, Quận 6, TP.HCM: 111.387.753 VND



**10 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Cổ phiếu dài hạn:

	Mã CP	30.06.2012		31.12.2011	
		Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (CP)	Giá trị (VNĐ)
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>					
Công ty Dịch vụ tổng hợp Sài Gòn	SVC	-	-	111.396	1.684.540.753
Công ty CP xây dựng Cotec	CTD	-	-	14.900	1.776.045.845
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
			<b>669.303.200</b>		<b>4.129.889.798</b>
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>					
Cty CP Thủy sản Năm Căn		31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
Cty CP Sea Minh Hải		51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
			<b>2.186.015.444</b>		<b>2.186.015.444</b>
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.855.318.644</b>		<b>6.315.905.242</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			(1.457.351.182)		(2.827.327.484)
<b>Giá trị thuần</b>			<b>1.397.967.462</b>		<b>3.488.577.758</b>

**Lý do tăng/ giảm:**

- Giảm do thanh lý theo Nghị quyết Đại hội cổ đông năm tài chính 2010
- Điều chuyển cổ phiếu SVC từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn

**Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:**

	30.06.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
Tăng dự phòng	-	(1.552.576.946)
Hoàn nhập	1.369.976.302	3.088.925.684
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>(1.457.351.182)</b>	<b>(2.827.327.484)</b>

**11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	30.06.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	1.199.414.221	158.056.207
Tăng trong kỳ/ năm	5.900.000	1.321.218.653
Phân bổ trong kỳ/ năm	(52.303.465)	(279.860.639)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.153.010.756</b>	<b>1.199.414.221</b>

**12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI**

	30.06.2012	31.12.2011
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ/ năm	2.383.001.778	6.391.628.280
Tăng/ giảm trong kỳ/ năm	(987.952.126)	(4.008.626.502)
<b>Số dư cuối kỳ/ năm</b>	<b>1.395.049.652</b>	<b>2.383.001.778</b>

thanh



## 13 VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	37.424.366.990	7.616.374.307
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>37.424.366.990</u></b>	<b><u>7.616.374.307</u></b>
Trong đó:		
- VP.Hồ Chí Minh vay của các TCTD là	4.845.640.502	-
- Chi nhánh Đà Nẵng vay của các TCTD là	32.578.726.488	7.616.374.307

## 14 PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
Bên thứ ba	59.507.813.101	65.832.801.633
Bên liên quan (Thuyết minh 26b)	-	4.237.200
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>59.507.813.101</u></b>	<b><u>65.837.038.833</u></b>

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
Thuế GTGT	473.381.531	3.224.495.251
Thuế xuất, nhập khẩu	39.272.944	114.234.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.252.567.361	997.109.294
Thuế thu nhập cá nhân	194.896.936	366.202.457
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>1.960.118.772</u></b>	<b><u>4.702.041.724</u></b>

## 16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
Chi phí trích trước cho các công trình	21.462.578.960	27.981.032.671
Chi phí hoạt động khác	510.577.727	602.779.131
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>21.973.156.687</u></b>	<b><u>28.583.811.802</u></b>

## 17 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
Cổ tức phải trả	342.947.400	7.674.686.400
Tiền bảo hành giữ lại	101.407.255	177.069.678
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	491.442.259	571.542.386
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.636.577.956	1.799.660.470
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>2.594.010.290</u></b>	<b><u>10.244.594.354</u></b>

## 18 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2011	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	25.832.726.511	291.947.840.291
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	60.236.280.084	60.236.280.084
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.676.610.000)	(36.676.610.000)
Phân chia các quỹ	-	-	-	3.889.352.418	1.890.593.473	(11.451.726.310)	(5.671.780.419)
Các thay đổi khác (*)	1.119.800.000	-	-	-	-	-	1.119.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	16.112.281.448	6.567.339.319	37.940.670.285	310.955.529.956
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	17.957.434.378	17.957.434.378
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Phân chia các quỹ	-	-	-	6.181.727.346	1.564.706.681	(33.480.670.285)	(25.734.236.258)
Các thay đổi khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	22.294.008.794	8.132.046.000	22.417.434.378	303.178.728.076

(\*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV và đã được Sở KHĐT TPHCM cấp phép tăng vốn vào ngày 13/06/2012.



(b) Số lượng cổ phiếu

	30.06.2012 CP phổ thông	31.12.2011 CP phổ thông
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.132.046	8.132.046
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.132.046	8.020.066
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (*)	-	111.980
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(707.140)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>7.424.906</u>	<u>7.424.906</u>

(\*) Tháng 11/2011, công ty phát hành 111.980 cổ phiếu ưu đãi cho CBCNV trên tổng số 130.000 CP ưu đãi được ĐHCĐ thông qua. Số lượng cổ phiếu này đã được Sở KHĐT Tp.HCM cấp phép điều chỉnh tăng vốn vào ngày 13/06/2012.

(c) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.06.2012		31.12.2011	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần Nhà nước	1.038.000	12,76%	1.038.000	12,76%
Cổ phần của các đối tượng khác	6.386.906	78,54%	6.386.906	78,54%
Cổ phiếu quỹ	707.140	8,70%	707.140	8,70%
Cộng	<u>8.132.046</u>	<u>100,00%</u>	<u>8.132.046</u>	<u>100,00%</u>

19 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2012 VNĐ	Quý 2.2011 VNĐ
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa	428.356.955	112.056.226
Doanh thu công trình	147.665.067.446	83.248.732.562
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<u>148.093.424.401</u>	<u>83.360.788.788</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2012 VNĐ	Quý 2.2011 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.242.495.543	6.786.566.054
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	5.628.807	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	125.510.240	153.751.650
Lợi nhuận được chia từ Công ty con (Arico) (*)	4.546.340.904	12.017.777.799
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	16.114.645	233.103.304
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	34.235.126	7.101.506
<b>Tổng cộng</b>	<u>9.970.325.265</u>	<u>19.198.300.313</u>

20 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2012 VNĐ	Quý 2.2011 VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	525.435.468	105.697.597
Giá vốn hợp đồng công trình	130.784.358.394	64.949.235.378
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(228.281.328)	-
<b>Tổng cộng</b>	<u>131.081.512.534</u>	<u>65.054.932.975</u>

*Thanh*

## 21 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2012	Quý 2.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí lãi vay	1.085.252.744	448.618.702
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	791.401.077	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(620.057.382)	2.163.141.786
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	62.228.735	67.165.157
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	121.551	110.119
Chi phí tài chính khác	1.106.988	2.525.263
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.320.053.713</b>	<b>2.681.561.027</b>

## 22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2012	Quý 2.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nhân công	7.463.986.845	2.646.245.258
Chi phí nguyên vật liệu	227.938.669	224.768.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	413.364.077	379.824.530
Phí, lệ phí	10.358.984	274.092.627
Chi phí dự phòng	1.870.161.453	540.392.271
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.370.013.666	857.222.079
Chi phí bằng tiền khác	600.623.507	1.042.861.167
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.956.447.201</b>	<b>5.965.406.654</b>

## 23 THUẾ

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế ngoại trừ Searee Đà Nẵng. Searee Đà Nẵng được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2012	Quý 2.2011
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.401.937.834	1.090.453.105
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	110.249.097	1.367.042.070
<b>Cộng chi phí thuế TNDN</b>	<b>1.512.186.931</b>	<b>2.457.495.175</b>

## 24 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty kiểm soát công ty con Arico do chiếm 100% vốn điều lệ của công ty con.

## (a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong kỳ, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

## i) Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Kỳ báo cáo	
	Quý 2.2012	Quý 2.2011
	VNĐ	VNĐ
Công ty Arico	-	-

## ii) Mua hàng hóa và dịch vụ

	Năm	
	Quý 2.2012	Quý 2.2011
	VNĐ	VNĐ
Công ty Arico	-	-



iii) *Nghiệp vụ khác với các bên liên quan*

	Năm	
	Quý 2.2012	Quý 2.2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động chi hộ Arico	42.732.108	29.588.177

(b) *Số dư cuối kỳ/năm với các bên liên quan*

	Năm	
	30.06.2012	31.12.2011
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>		
Công ty con Arico	70.000.000.000	70.000.000.000
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty con Arico	366.287.059	336.313.766
<b>Các khoản phải thu khác</b>		
Công ty con Arico	2.526.739.140	10.733.607.866
<b>Phải trả người bán</b>		
Công ty con Arico		4.237.200
<b>Các khoản phải trả khác</b>		
Công ty con Arico	-	-

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu



VƯƠNG TRẦN QUỐC THANH

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THANH HƯƠNG



Tổng Giám đốc



LÊ TẤN PHƯỚC

ĐVT: đồng Việt Nam

Mã số	Thuyết minh	Tài sản	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
100		A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	318.898.134.292	177.827.306.052	(2.135.553.301)	495.589.887.043	318.987.304.908	136.537.928.193	(5.361.997.738)	450.163.235.363
110		1. Tiền và các khoản tương đương tiền	148.017.465.381	12.456.927.333	-	160.474.392.714	137.524.164.656	18.558.698.185	-	156.082.862.841
111	3	1. Tiền	148.017.465.381	12.456.927.333	-	160.474.392.714	137.524.164.656	18.558.698.185	-	156.082.862.841
112		2. Các khoản tương đương tiền	-	-	-	-	2.584.605.006	-	-	2.584.605.006
120	4	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.023.675.490	-	-	8.023.675.490	-	-	-	-
121		1. Đầu tư ngắn hạn	11.283.811.514	-	-	11.283.811.514	9.663.484.802	-	-	9.663.484.802
129		2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(3.260.136.024)	-	-	(3.260.136.024)	(7.078.879.796)	-	-	(7.078.879.796)
130		III. Các khoản phải thu ngắn hạn	78.111.859.618	55.062.756.057	(2.135.553.301)	131.039.062.374	95.552.742.830	36.356.612.722	(5.361.997.738)	126.547.357.814
131	5	1. Phải thu của khách hàng	79.072.607.539	46.410.802.050	-	125.483.409.589	85.311.367.842	25.321.362.726	-	110.632.730.568
132		2. Trả trước cho người bán	9.732.234.684	8.537.536.918	-	18.269.771.602	12.740.248.653	8.265.322.291	-	21.005.570.944
133		3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	-	2.135.553.301	(2.135.553.301)	-	-	5.361.997.738	(5.361.997.738)	-
134		4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	-
135	6	5. Các khoản phải thu khác	3.837.610.348	182.598.137	-	4.000.208.485	11.838.534.701	214.490.495	-	11.853.025.196
139		6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(14.530.592.953)	(2.183.732.349)	-	(16.714.325.302)	(14.137.408.366)	(2.806.960.528)	-	(16.943.968.894)
140	7	IV. Hàng tồn kho	81.841.293.076	108.602.305.967	-	190.443.599.043	81.808.949.532	76.626.144.453	-	158.435.093.985
141		1. Hàng tồn kho	82.891.888.100	108.663.706.257	-	191.555.594.357	83.081.827.465	76.693.543.162	-	159.775.370.627
149		2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(1.050.595.024)	(61.400.290)	-	(1.111.995.314)	(1.272.877.933)	(87.398.709)	-	(1.340.276.642)
150		V. Tài sản ngắn hạn khác	3.903.840.727	1.705.316.695	-	5.609.157.422	1.516.842.884	4.996.472.833	-	6.513.315.717
151		1. Chi phí trả trước ngắn hạn	620.385.728	80.129.152	-	700.514.880	23.779.614	81.318.404	-	105.098.018
152		2. Thuế GTGT được khấu trừ	2.000.422.163	-	-	2.000.422.163	-	-	-	-
154	8	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	61.450.442	-	-	61.450.442	298.127.590	-	-	298.127.590
158		4. Tài sản ngắn hạn khác	1.221.582.394	1.625.187.543	-	2.846.769.937	1.193.935.680	4.915.154.429	-	6.109.090.109
200		B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	79.627.733.841	12.073.436.938	-	91.701.170.779	83.140.656.135	12.734.860.759	-	95.875.516.894
210		I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-
220		II. Tài sản cố định	7.136.660.357	10.618.482.552	-	17.755.142.909	7.596.737.969	11.207.785.168	-	18.804.523.137
221	9(a)	1. Tài sản cố định hữu hình	2.618.960.608	10.536.473.129	-	13.157.433.737	2.974.991.812	11.098.841.915	-	14.073.833.727
222		- Nguyên giá	9.826.655.398	22.817.671.378	-	32.744.326.776	9.913.173.580	22.535.007.740	-	32.448.181.320
223		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(7.307.694.790)	(12.279.198.249)	-	(19.586.893.039)	(6.938.181.768)	(11.436.165.825)	-	(18.374.347.593)
224		2. Tài sản cố định thuê tài chính	-	-	-	-	-	-	-	-
227	9(b)	3. Tài sản cố định vô hình	4.517.699.749	80.009.423	-	4.597.709.172	4.621.746.157	108.943.253	-	4.730.689.410
228		- Nguyên giá	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786	4.955.152.786	173.603.000	-	5.128.755.786
229		- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(437.453.037)	(93.593.577)	-	(531.046.614)	(333.406.629)	(64.659.747)	-	(398.066.376)
230	9(c)	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	-	-	-	-	-	-
240		III. Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	-
250		IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	71.397.967.462	-	-	71.397.967.462	73.488.577.758	-	-	73.488.577.758
251		1. Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000	70.000.000.000	-	-	70.000.000.000
252		2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-	-	-	-	-
258	10	3. Đầu tư dài hạn khác	2.855.318.644	-	-	2.855.318.644	6.315.905.242	-	-	6.315.905.242
259		4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(1.457.351.182)	-	-	(1.457.351.182)	(2.827.327.484)	-	-	(2.827.327.484)
260		V. Tài sản dài hạn khác	1.093.106.022	1.454.954.386	-	2.548.060.408	2.055.340.408	1.527.075.591	-	3.582.415.999
261		1. Chi phí trả trước dài hạn	9.328.549	1.143.681.207	-	1.153.010.756	29.081.655	1.170.332.566	-	1.199.414.221
262		2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	1.063.776.473	311.273.179	-	1.395.049.652	2.028.268.753	358.743.025	-	2.383.001.778
268		3. Tài sản dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	-
270		Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	399.525.868.133	189.900.742.990	(2.135.553.301)	587.291.057.822	402.127.961.043	149.272.788.952	(5.361.997.738)	546.038.752.257

Thanh



Mã số	Thuyết minh	Nguồn vốn	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
			VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
300		A. Nợ phải trả (300 = 310+330)	110.606.386.653	175.641.496.394	(2.135.553.301)	284.112.329.746	110.943.137.918	(5.361.997.738)	235.083.222.301	
310		I. Nợ ngắn hạn	88.676.239.475	172.204.112.686	(2.135.553.301)	258.744.798.860	106.218.370.861	(5.361.997.738)	227.173.228.244	
311	13	1. Vay và nợ ngắn hạn	4.845.640.502	32.578.726.488	-	37.424.366.990	36.736.581.645	-	7.616.374.307	
312	14	2. Phải trả cho người bán	24.216.034.978	35.291.778.123	-	59.507.813.101	20.378.504.126	-	65.837.038.833	
313	15	3. Người mua trả tiền trước	24.699.216.797	91.303.264.161	-	116.002.480.958	20.378.504.126	-	94.463.759.695	
314	15	4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	828.333.648	1.131.785.124	-	1.960.118.772	2.222.093.424	-	4.702.041.724	
315	16	5. Phải trả công nhân viên	4.694.700.680	2.066.523.974	-	6.761.224.654	3.463.278.833	-	6.202.415.579	
316	16	6. Chi phí phải trả	21.330.668.872	642.487.815	-	21.973.156.687	27.558.291.698	-	28.563.811.802	
317		7. Phải trả nội bộ	2.135.553.301	-	(2.135.553.301)	-	5.361.997.738	(5.361.997.738)	-	
318		8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	-	-	-	-	-	-	-	
319	17	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.446.501.280	1.147.509.010	-	2.594.010.290	8.560.920.261	-	10.244.584.354	
320		10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	1.303.068.185	6.317.417.106	-	7.620.485.291	1.052.400.754	-	7.889.582.670	
323		11. Quỹ khen thưởng & phúc lợi	3.176.521.232	1.704.620.885	-	4.881.142.117	884.302.382	-	1.633.629.280	
330		II. Nợ dài hạn	21.930.147.178	3.437.383.708	-	25.367.530.886	4.724.767.057	-	7.909.994.057	
331		1. Phải trả dài hạn người bán	-	-	-	-	-	-	-	
332		2. Phải trả dài hạn nội bộ	-	-	-	-	-	-	-	
333		3. Phải trả dài hạn khác	-	-	-	-	-	-	-	
334		4. Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	
335		5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	-	-	-	-	-	
336		6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.313.459.166	3.437.383.708	-	4.750.842.874	1.337.100.833	-	4.522.327.833	
337		7. Dự phòng phải trả dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	
338		8. Doanh thu chưa thực hiện	20.616.688.012	-	-	20.616.688.012	3.387.866.224	-	3.387.866.224	
339		9. Quỹ phát triển khoa học và công nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	
400		B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	288.919.481.480	14.259.246.596	-	303.178.728.076	291.184.823.125	-	310.955.529.956	
410	18	I. Vốn chủ sở hữu	288.919.481.480	14.259.246.596	-	303.178.728.076	291.184.823.125	-	310.955.529.956	
411		1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	77.320.460.000	4.000.000.000	-	81.320.460.000	77.320.460.000	-	81.320.460.000	
412		2. Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260	188.731.182.260	-	188.731.182.260	
413		3. Vốn khác của chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	
414		4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)	(19.716.403.356)	-	(19.716.403.356)	
415		5. Chính sách đánh giá lại tài sản	-	-	-	-	-	-	-	
416		6. Chính sách tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-	-	
417		7. Quỹ đầu tư phát triển	19.564.766.808	2.729.241.986	-	22.294.008.794	13.383.039.462	-	16.112.281.448	
418		8. Quỹ dự phòng tài chính	8.132.046.000	-	-	8.132.046.000	8.567.339.319	-	6.567.339.319	
419		9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	-	-	-	-	
420		10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.887.429.768	7.530.004.610	-	22.417.434.378	24.899.205.440	-	37.940.670.285	
421		11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-	-	
422		12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	
430		II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	
432		1. Nguồn kinh phí	-	-	-	-	-	-	-	
433		2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCE	-	-	-	-	-	-	-	
440		Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	399.525.868.133	189.900.742.990	(2.135.553.301)	587.291.057.822	402.127.961.043	(5.361.997.738)	546.038.752.257	

Thanh



DVT: đồng Việt nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này (Quý 2/2012)			Kỳ trước (Quý 2/2011)			
			VP_HCM	Searre	Loại trừ	Tổng cộng	VP_HCM	Searre	Loại trừ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		96.659.425.850	94.521.239.560	(43.087.241.009)	148.093.424.401	31.045.197.426	(16.831.069.543)	83.360.788.788
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	19(a)	96.659.425.850	94.521.239.560	(43.087.241.009)	148.093.424.401	31.045.197.426	(16.831.069.543)	83.360.788.788
4. Giá vốn hàng bán	11	20	91.998.428.181	82.170.325.362	(43.087.241.009)	131.081.512.534	25.221.658.161	(16.831.069.543)	65.054.932.975
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.660.997.669	12.350.914.198	-	17.011.911.867	5.823.539.265	12.482.316.548	18.305.855.813
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19(b)	9.796.955.922	173.369.343	-	9.970.325.265	17.718.722.654	1.479.577.659	19.198.300.313
7. Chi phí tài chính	22	21	200.916.797	1.119.136.916	-	1.320.063.713	2.536.867.310	144.693.717	2.681.561.027
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.409.055	1.076.843.689	-	1.085.252.744	368.297.411	80.321.291	448.618.702
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	5.888.455.770	6.067.991.431	-	11.956.447.201	4.056.482.993	1.906.923.661	5.965.406.654
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		8.368.581.024	5.337.155.194	-	13.705.736.218	16.946.911.616	11.910.276.829	28.857.188.445
11. Thu nhập khác	31		47.577.560	111	-	47.577.671	134.083.406	-	134.083.406
12. Chi phí khác	32		43.241.318	2.423.806	-	45.665.124	63.972.768	2.392.852	66.365.620
13. Lãi nhu ận khác (40 = 31 - 32)	40		4.336.242	(2.423.695)	-	1.912.547	70.110.638	(2.392.852)	67.717.786
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.372.917.266	5.334.731.499	-	13.707.648.765	17.017.022.254	11.907.883.977	28.924.906.231
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	23	913.934.530	488.003.304	-	1.401.937.834	-	1.090.453.105	1.090.453.105
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	23	64.779.251	45.469.846	-	110.249.097	1.266.706.777	100.335.293	1.367.042.070
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.394.203.485	4.801.258.349	-	12.195.461.834	15.750.315.477	10.717.095.579	26.467.411.056
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-	-	-	-

*Thanh*



Mã số	Chì tiêu	Lợi kế kỳ này				Lợi kế kỳ trước			
		VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng	VP.HCM	Searee	Loại trừ	Tổng cộng
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.487.247.133	152.677.967.046	(63.603.451.612)	231.561.762.567	51.136.567.465	96.966.216.662	(20.119.316.883)	127.983.467.244
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	142.487.247.133	152.677.967.046	(63.603.451.612)	231.561.762.567	51.136.567.465	96.966.216.662	(20.119.316.883)	127.983.467.244
11	4. Giá vốn hàng bán	134.594.249.601	133.959.648.931	(63.603.451.612)	204.950.446.920	44.189.872.930	80.157.914.866	(20.119.316.883)	104.228.470.913
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	7.892.997.532	18.718.318.115	-	26.611.315.647	6.946.694.535	16.808.301.796	-	23.754.996.331
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	14.911.939.098	318.604.344	-	15.230.543.442	22.610.931.326	2.735.935.318	-	25.346.866.644
22	7. Chi phí tài chính	303.547.747	2.111.589.865	-	2.415.137.612	4.301.563.884	819.476.223	-	5.121.040.107
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	187.649.004	1.973.183.082	-	2.160.832.086	404.897.986	82.747.530	-	487.645.516
24	8. Chi phí bán hàng	-	-	-	-	-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.074.301.492	8.553.849.303	-	18.628.150.795	7.828.206.503	4.659.037.607	-	12.487.244.110
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=(20+21-22)-(24+25)]	12.427.087.391	8.371.483.291	-	20.798.570.682	17.427.855.474	14.065.723.284	-	31.493.578.758
31	11. Thu nhập khác	59.942.270	5.110	-	59.947.380	193.921.967	274	-	193.922.241
32	12. Chi phí khác	53.425.966	4.816.612	-	58.242.578	123.815.149	5.665.659	-	129.480.808
40	13. Lãi nhu ần khác (40 = 31 - 32)	6.516.304	(4.811.502)	-	1.704.802	70.106.818	(5.665.385)	-	64.441.433
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	12.433.603.695	8.366.671.789	-	20.800.275.484	17.497.962.292	14.060.057.899	-	31.558.020.191
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.063.691.647	791.197.333	-	1.854.888.980	-	1.305.670.497	-	1.305.670.497
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	942.482.280	45.469.846	-	987.952.126	1.387.784.914	100.335.293	-	1.488.120.207
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	10.427.429.768	7.530.004.610	-	17.957.434.378	16.110.177.378	12.654.052.109	-	28.764.229.487
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-	-	-	-	-



*Handwritten signature*